

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NÔNG CỐNG  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11-9-2019

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HÓA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Kỳ Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Thiệu Khắc Yên

2. Bà Nguyễn Thị Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Anh Quang - Kiểm sát viên

Ngày 11/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 52/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/8/2019, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Cao Thị B, sinh năm 1982

ĐKNKTT: Thôn Hòa Trung, xã Công Chính, Nông Cống, Thanh Hóa.

**- Bị đơn:** Anh Nguyễn Nhân C, sinh năm 1984

ĐKNKTT: Thôn Hòa Trung, xã Công Chính, huyện Nông Cống, Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Số nhà 5Q/5, khu phố Đồng An 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa có mặt chị B, vắng mặt anh C (anh C có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Tại đơn khởi kiện ngày 05/3/2019 và bản tự khai ngày 21/3/2019, nguyên đơn chị Cao Thị B trình bày:**

Về hôn nhân: Chị B và anh Nguyễn Nhân C xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19/12/2000 tại UBND xã Công Chính, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hòa hợp trong cuộc sống, anh C có con riêng với người khác, không về chung sống với chị và các con, mặc dù vợ chồng cũng đã trao đổi, bàn bạc nhưng anh C vẫn không quay về chung sống với mẹ con chị. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là Nguyễn Nhân T, sinh ngày 30/8/2001 và Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 21/12/2005.

Đối với cháu Nguyễn Nhân T đã thành niên và có công việc riêng nên việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 đang ở với chị B. Nguyên vọng của chị là được nuôi cháu T1 khi ly hôn và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Cao Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi cháu T1, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung, đối với cháu Nguyễn Nhân T đã đến tuổi thành niên, việc cháu ở với ai là quyền của cháu. Về tài sản chung vợ chồng không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Tại bản tự khai ngày 22/4/2019 bị đơn là anh Nguyễn Nhân C trình bày:*

Về hôn nhân: Vợ chồng kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Công Chính, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa vào năm 2000. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến năm 2007 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng trong cuộc sống dẫn đến hôn nhân không hòa hợp. Vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn hay cãi vã, vợ chồng sống không hạnh phúc. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm dành cho nhau không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đồng ý ly hôn với chị Cao Thị B.

Về con chung: Anh đồng ý giao con chung là Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 21/12/2005 cho chị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Nhân T, sinh ngày 30/8/2001. Anh không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

**\* Về tố tụng:**

- *Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:* Thẩm phán được phân công thu lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự:* Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt bị đơn Nguyễn Nhân C nhưng anh C đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy việc vắng mặt của anh C không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

**\* Về nội dung:**

- *Về đường lối giải quyết vụ án:*

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở kết luận anh Nguyễn Nhân C sinh năm 1984, vì vậy khi đăng ký kết hôn với chị B năm 2000 là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, do đó đây là việc kết hôn trái pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 5 luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 để tuyên bố Chị Cao Thị B với anh Nguyễn Nhân C không phải là vợ chồng và hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Về con chung: Cháu Nguyễn Nhân T đã đến tuổi thành niên, vì vậy hai bên đương sự không phải có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, việc cháu ở với ai là quyền của cháu. Đối với cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 21/12/2005 hiện đang ở với chị B và cháu cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Vì vậy cần giao cháu T1 cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Nhân C không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị B.

- *Về án phí:* Căn cứ Điều 147 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Cao Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: anh Nguyễn Nhân C có hộ khẩu thường trú tại thôn Hòa Trung, xã Công Chính, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa nên việc chị Cao Thị B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Nhân C có đơn đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử của Tòa án, vì vậy không tiến hành được phiên hòa giải giữa anh Nguyễn Nhân C và chị Cao Thị B thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 23/8/2019 Tòa án đã mở phiên tòa xét xử nhưng vắng mặt chị Cao Thị B, vì vậy phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa sơ thẩm vắng mặt anh Nguyễn Nhân C, tuy nhiên anh C đã có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt anh C là đúng với quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Anh Nguyễn Nhân C và chị Cao Thị B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa ngày 19/12/2000. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Vì vậy vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay không quan tâm gì đến nhau. Nay chị B xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Nhân C.

Về con chung: vợ chồng có hai con chung tên là Nguyễn Nhân T sinh ngày 30/8/2001 và Nguyễn Thị Ngọc T1 sinh ngày 21/12/2005.

Nguyên vọng của chị B sau khi ly hôn là được nuôi cháu T1, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung, đối với cháu T đã đến tuổi thành niên, việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

Tại bản tự khai, nguyên vọng của anh C là được nuôi dưỡng cháu T, giao chị B nuôi dưỡng cháu T1, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Xét yêu cầu về việc ly hôn và nuôi con chung của anh C và chị B thấy rằng:

Hai bên đương sự đều khai vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã Công Chính, Nông Cống vào ngày 19/12/2000 là không phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn mà chị Cao Thị B nộp cho Tòa án khi khởi kiện. Theo giấy chứng nhận kết hôn có trong hồ sơ vụ án, chị Cao Thị B và anh Nguyễn Nhân C kết hôn ngày 19/12/2000 và được UBND xã Hoàng Phong, Hoàng Hóa, Thanh Hóa vào sổ đăng ký kết hôn số 26, quyển số 01.

Tại phiên tòa, chị Cao Thị B cho rằng vì nhầm lẫn nên chị khai vợ chồng đăng ký kết hôn tại xã Công Chính, Nông Cống nhưng thực tế chị và anh C đăng ký kết hôn tại xã Hoàng Phong, Hoàng Hóa, Thanh Hóa là quê của chị.

Từ những căn cứ trên có thể kết luận chị Cao Thị B và anh Nguyễn Nhân C kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn ngày 19/12/2000 tại UBND xã Hoàng Phong, Hoàng Hóa, Thanh Hóa.

Đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Cao Thị B và anh Nguyễn Nhân C thấy rằng: Tại giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 26 ngày 19/12/2000 của UBND xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa cấp cho chị B và anh C, thông tin trong giấy chứng nhận kết hôn, anh Nguyễn Nhân C sinh ngày 30/3/1980 là đã đủ tuổi kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, các tài liệu chứng cứ khác gồm có: Đơn xin xác nhận ngày 01/3/2019 của chị Cao Thị B được UBND xã Công Chính xác nhận với nội dung: *"anh Nguyễn Nhân C sinh ngày 30/3/1980 và anh Nguyễn Nhân C sinh ngày 30/3/1984 là một người"*; Sổ hộ khẩu số 571097206 do Công an xã Công Chính, Nông Cống cấp cho anh Nguyễn Nhân C đã ghi nhận anh Nguyễn Nhân C sinh ngày 30/3/1984; các giấy khai sinh của cháu T và cháu T1 phản thông tin về bố đều ghi nhận anh Nguyễn Nhân C là bố của cháu T với cháu T1 và anh C sinh năm 1984; tại bản tự khai anh C cũng khai nhận sinh năm 1984; tại giấy chứng minh nhân dân số 174 234 671 do Công an Thanh Hóa cấp ngày 05/3/2007 chứng nhận anh Nguyễn Nhân C sinh ngày 30/3/1984.

Ngày 16/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã tiến hành làm việc với bà Vũ Thị T2 là mẹ đẻ của anh Nguyễn Nhân C để xác minh về việc khác nhau về năm sinh của anh Nguyễn Nhân C thì được bà T2 cung cấp sự việc như sau: Thực tế anh C sinh vào ngày 30/3/1984 (âm lịch), bà không nhớ ngày dương lịch. Anh C và chị B đi làm trong Miền nam, gặp nhau và dẫn nhau về nhà bà xin cưới, lúc đó chị B đã có thai. Thời điểm này anh C mới 16 tuổi, chưa đủ tuổi kết hôn nên nhờ bà ra UBND xã Công Chính, huyện Nông Cống kê khai họ tên, ngày tháng năm sinh để xin giấy giới thiệu anh chị đến xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hóa đăng ký kết hôn. Việc khai năm sinh sai để anh C đủ tuổi đăng ký kết hôn là do lỗi của bà.

Từ những tài liệu, chứng cứ trên thấy rằng: anh Nguyễn Nhân C sinh năm 1984 nên khi đăng ký kết hôn năm 2000, anh C chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Trong khi đó để có thể đăng ký kết hôn được giữa chị B và anh C, bà Vũ Thị T2 là mẹ anh C đã kê khai sai tuổi của anh C, từ đó UBND xã Công Chính viết giấy giới thiệu để UBND xã Hoàng Phong đăng ký kết hôn khi không kiểm tra các giấy tờ tùy thân khác, dẫn đến việc UBND xã Hoàng Phong cấp giấy đăng ký kết hôn cho chị B và anh C khi chỉ căn cứ vào giấy giới thiệu của UBND xã Công Chính, không kiểm tra các giấy tờ tùy thân khác là vi phạm điều 5 luật HNGĐ năm 1986 và vi phạm điều 7 Nghị định số: 184-CP ngày 30 tháng 11 năm 1994 của Chính Phủ.

- Đánh giá về thực trạng quan hệ vợ chồng: Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn cãi vã. Về phía anh C có con riêng với người phụ nữ khác, không về chung sống cùng vợ con, không chăm lo cho gia đình. Anh chị sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay, không quan tâm đến nhau.

Tại phiên tòa chị B vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Nhân C. Vì vậy, HĐXX xét thấy: Chị Cao Thị B và anh Nguyễn Nhân C có đăng ký kết hôn với nhau, tuy nhiên việc đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh C là trái pháp luật, vi phạm điều kiện kết hôn, vì vậy cần hủy việc kết hôn trái pháp luật và không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Nhân C và chị Cao Thị B là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị B và anh C có 02 con chung là Nguyễn Nhân T, sinh ngày 30/8/2001 và Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 21/12/2005

Trong quá trình xây dựng hồ sơ và tại phiên tòa sơ thẩm, chị B đều có nguyện vọng nuôi cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Nguyễn Nhân T hiện đã thành niên, tự lo cuộc sống. Việc cháu ở với ai là quyền cháu.

Về phía anh T, anh xin được nuôi cháu Nguyễn Nhân T và không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét yêu cầu của chị B thấy rằng: Hiện nay cháu T1 đang ở với chị B, nguyện vọng của cháu được ở với mẹ. Vì vậy, cần giao cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 cho chị B trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Nhân C là phù hợp.

Xét yêu cầu của anh C: anh có nguyện vọng được nuôi con Nguyễn Nhân T. Hiện nay cháu T đã đến tuổi thành niên, vì vậy việc cháu ở với ai là quyền của cháu.

[3] Về tài sản chung: Hai bên đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác về tài sản và công nợ chung cho hai bên đương sự.

[4] Về án phí: Chị Cao Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQ14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án;

1. Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa chị Cao Thị B và anh Nguyễn Nhân C. Không công nhận anh Nguyễn Nhân C và chị Cao Thị B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Ngọc T1 sinh ngày 21/12/2005 cho chị Cao Thị B trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Nguyễn Nhân C.

Anh Nguyễn Nhân C có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cấm.

Vì quyền lợi của con, các bên đương sự có quyền khởi kiện về việc cấp dưỡng nuôi con chung và thay đổi việc nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Dành quyền khởi kiện cho các bên đương sự bằng vụ kiện dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Cao Thị B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0001880 ngày 15/3/2019 của Chi cục THADS Nông Cống(chị B đã nộp đủ án phí).

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt chị B, vắng mặt anh C. Chị B có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, anh C vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Chi cục THADS huyện Nông Cống;
- UBND xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Võ Kỳ Anh**